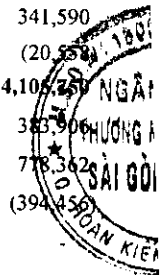


**TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>110</b>	<b>15</b>	<b>1,124,952</b>	<b>801,433</b>
<b>II Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>120</b>	<b>16</b>	<b>2,804,573</b>	<b>3,346,049</b>
<b>III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>130</b>	<b>17</b>	<b>17,163,250</b>	<b>29,491,363</b>
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		16,468,387	24,496,548
2 Cho vay các TCTD khác	132		700,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>140</b>	<b>18</b>	<b>32,687</b>	<b>31,828</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	141		54,338	50,877
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(21,651)	(19,049)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>150</b>	<b>19</b>	<b>12,721</b>	<b>18,611</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>160</b>		<b>110,848,762</b>	<b>103,048,466</b>
1 Cho vay khách hàng	161	20	111,900,789	104,095,714
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,052,027)	(1,047,248)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>170</b>	<b>22</b>	<b>13,447,973</b>	<b>13,471,098</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,781,744	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		8,033,082	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(366,853)	(367,035)
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>23</b>	<b>307,233</b>	<b>321,032</b>
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		326,802	341,590
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(19,569)	(20,558)
<b>IX Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,078,064</b>	<b>4,105,350</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	363,831	383,906
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		780,249	778,362
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(416,418)	(394,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,714,233	3,721,844
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,844,109	3,844,109
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(129,876)	(122,265)
<b>X Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>17,057</b>	<b>17,095</b>
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(344)	(306)
<b>XI Tài sản Có khác</b>	<b>250</b>	<b>26</b>	<b>16,092,623</b>	<b>14,382,821</b>
1 Các khoản phải thu	251		1,506,496	1,574,121
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		7,769,372	6,921,697
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		6,870,714	5,939,000
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(53,959)	(51,997)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>165,929,895</b>	<b>169,035,546</b>



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			-	-
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>310</b>	<b>27</b>	-	761,158
<b>II Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>320</b>	<b>28</b>	12,156,903	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		11,079,795	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		1,077,108	6,636,471
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>330</b>	<b>29</b>	134,601,536	123,227,619
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>340</b>	<b>19</b>	-	-
<b>V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro</b>	<b>350</b>	<b>30</b>	224,827	214,487
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>360</b>		5,601,100	3,911,000
<b>VII Các khoản Nợ khác</b>	<b>370</b>		2,663,447	2,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,878,903	1,730,158
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	784,544	564,800
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>400</b>		155,247,813	158,552,574
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>500</b>	<b>32</b>	10,679,173	10,480,064
<b>1 Vốn của TCTD</b>	<b>410</b>		8,962,251	8,962,251
a <i>Vốn điều lệ</i>	411		8,865,795	8,865,795
b <i>Vốn đầu tư XDCB</i>	412		-	-
c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	413		101,716	101,716
d <i>Cổ phiếu quỹ</i>	414		(5,260)	(5,260)
e <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	415		-	-
g <i>Vốn khác</i>	416		-	-
<b>2 Quỹ của TCTD</b>	<b>420</b>		734,463	734,463
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		2,502	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		979,957	783,350
<b>VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>700</b>	<b>32</b>	2,909	2,908
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800</b>		165,929,895	169,035,546
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG</b>			-	-
<b>I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>910</b>	<b>41</b>	17,412,544	13,913,685
1 Bảo lãnh vay vốn	911		191,990	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		6,708,018	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		10,512,536	8,964,570

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



SHB  
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội  
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý I năm 2015  
 Mẫu số: Q-02a

**TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

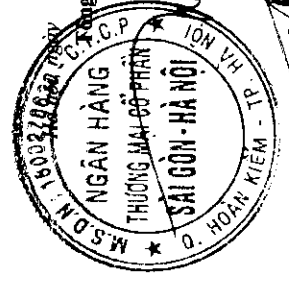
	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Năm 2015	Năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm 2015	Năm 2014
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,668,735	2,254,959	2,668,735	2,254,959
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(2,051,961)	(1,905,405)	(2,051,961)	(1,905,405)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>03</b>		<b>616,774</b>	<b>349,554</b>	<b>616,774</b>	<b>349,554</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		54,888	65,107	54,888	65,107
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(31,882)	(38,396)	(31,882)	(38,396)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	23,006	26,711	23,006	26,711
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	35,584	5,010	35,584	5,010
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		794	1,958	794	1,958
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		165	50,891	165	50,891
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		37,557	9,728	37,557	9,728
6	Chi phí hoạt động khác	11		(37,457)	(1,382)	(37,457)	(1,382)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		100	8,346	100	8,346
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	209	65	209	65
VIII	Chi phí hoạt động	14	38	(460,070)	(381,776)	(460,070)	(381,776)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		216,562	60,759	216,562	60,759
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(7,966)	215,934	(7,966)	215,934
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		208,596	276,693	208,596	276,693
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(42,888)	(60,104)	(42,888)	(60,104)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(42,888)	(60,104)	(42,888)	(60,104)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		165,708	216,589	165,708	216,589
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Lập biểu

Kế toán Trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Văn Lê

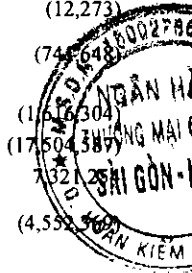
## TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng



### I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	1,784,181	2,064,614
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(1,903,434)	(1,674,385)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	23,006	26,711
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	39,181	52,644
5	Thu nhập khác	05	(1,459)	8,126
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	1,934	220
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(429,090)	(352,338)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(44,792)	(70,863)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>	<b>(530,473)</b>	<b>54,729</b>
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	3,452,971	11,019,727
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	51,672	2,863,431
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	5,890	(6,715)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(7,804,950)	(5,782,240)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(126)	(12,273)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(852,453)	-
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(761,158)	(1,616,304)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(15,985,988)	(17,504,387)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	11,373,917	7,321,250
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	1,690,100	(4,552,560)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	10,340	17,019
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	(6,272)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	262,740	263,396
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>	<b>(9,087,518)</b>	<b>(8,682,852)</b>
	<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(20,410)	(20,396)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD	26	139	10
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCD (*)	27	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	39	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	14,789	21,202
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	209	65
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>	<b>(5,234)</b>	<b>881</b>



**III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1	Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(347)	(268)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được đo bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(347)	(268)
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>42</b>	<b>(9,093,099)</b>	<b>(8,682,239)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>43</b>	<b>28,625,145</b>	<b>16,177,347</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>44</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>45</b>	<b>19,532,046</b>	<b>7,495,108</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng *[Signature]*

*[Signature]*

*[Signature]*

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc *[Signature]*



*[Signature]*  
 Nguyễn Văn Lê



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho Quý I năm 2015*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

**Trụ sở chính** Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

## 2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2015 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2015, Ngân hàng có 5.593 nhân viên (Đầu năm 2015: 5.553 nhân viên).

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/03/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## 5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

## **8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## **9. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng

Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

#### **- Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

#### **- Dự phòng chung**

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

### **10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### **12. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### **13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

#### **14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**15. Thông tin báo cáo bộ phận****- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<i>Tin dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Đơn vị : Triệu đồng</i>
					<i>Tổng cộng</i>
1. Doanh thu trực tiếp	2,926,298	195,058	224,574	70,318	3,416,248
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>					
<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>					
1. Tài sản bộ phận	117,669,427	16,549,124	21,472,829	58,782	155,750,162
2. Tài sản phân bổ	3,582,701	25,449	3,540,285	3,031,298	10,179,733
<b>Tổng tài sản</b>	<b>121,252,128</b>	<b>16,574,573</b>	<b>25,013,114</b>	<b>3,090,080</b>	<b>165,929,895</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	(216,948)	-	(153,938,701)	(320,704)	(154,476,353)
2. Nợ phân bổ	(271,511)	(1,929)	(268,296)	(229,724)	(771,460)
<b>Tổng công nợ</b>	<b>(488,459)</b>	<b>(1,929)</b>	<b>(154,206,997)</b>	<b>(550,428)</b>	<b>(155,247,813)</b>

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	71,977	221,988	117,400	205,409
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	710	19,155	(272)	3,413
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	794	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168	32,413	230	2,773
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	165	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(18)	591	(187)	(286)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	209	-	-
Chi phí hoạt động	(16,994)	(239,882)	(32,767)	(170,427)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>55,843</b>	<b>35,433</b>	<b>84,404</b>	<b>40,882</b>
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(23,873)	40,782	(19,291)	(5,584)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31,970</b>	<b>76,215</b>	<b>65,113</b>	<b>35,298</b>

Đơn vị: triệu đồng

**16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	731,439	471,175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	383,375	273,119
Kim loại quý, đá quý	10,138	57,139
	<b>1,124,952</b>	<b>801,433</b>

**17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,804,573	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<b>2,804,573</b>	<b>3,346,049</b>

**18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>7,052,521</b>	<b>5,677,663</b>
- Bằng VND	5,194,522	3,670,396
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,857,999	2,007,267
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>9,415,866</b>	<b>18,818,885</b>
- Bằng VND	9,405,137	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	10,729	13,748
<b>Cho vay</b>	<b>700,000</b>	<b>4,999,952</b>
- Bằng VND	700,000	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác</b>	<b>(5,137)</b>	<b>(5,137)</b>
	<b>17,163,250</b>	<b>29,491,363</b>

**19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>2,107,711</b>	<b>12,721</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	600,326	10,056	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,507,385	2,665	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>4,494,130</b>	<b>18,611</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

**20. Cho vay khách hàng**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110,999,667	103,206,080
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,756	8,347
Các khoản trả thay khách hàng	60,445	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế ( WB, JICA...)	660,141	649,085
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC		1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	173,780	142,560
	<b>111,900,789</b>	<b>104,095,714</b>



**20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	106,589,778	99,864,421
Nợ cần chú ý	2,158,411	1,979,359
Nợ dưới tiêu chuẩn	837,490	262,754
Nợ nghi ngờ	437,507	356,024
Nợ có khả năng mất vốn	1,703,823	1,488,896
	<b>111,727,009</b>	<b>103,951,454</b>
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	-	1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	173,780	142,560
	<b>111,900,789</b>	<b>104,095,714</b>
Tỷ lệ nợ		
	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>%</i>	<i>%</i>
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.59%	3.93%
Tỷ lệ nợ xấu	2.66%	2.02%

**20.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	31/03/2015		31/12/2014	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	4,362,738	3.90%	3,804,855	3.66%
Công ty TNHH Nhà nước	8,111,842	7.25%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	23,618,755	21.11%	20,958,057	20.13%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	7,883,579	7.05%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	47,608,569	42.55%	46,907,729	45.06%
Công ty hợp danh	6,661	0.01%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,379,897	1.23%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	87,926	0.08%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57,983	0.05%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	17,076,292	15.26%	16,732,409	16.07%
Thành phần kinh tế khác	1,532,767	1.37%	1,089,191	1.05%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	173,780	0.16%	142,560	0.14%
	<b>111,900,789</b>	<b>100.00%</b>	<b>104,095,714</b>	<b>100.00%</b>

**20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	<b>31/03/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	24,299,120	21.71%	23,389,935	22.47%
Khai khoáng	5,809,815	5.19%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,090,531	15.27%	14,600,473	14.03%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,197,922	2.86%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41,053	0.04%	27,609	0.03%
Xây dựng	16,244,249	14.52%	15,289,800	14.69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,151,838	15.33%	16,212,350	15.57%
Vận tải kho bãi	3,326,805	2.97%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,652,285	1.48%	1,838,153	1.77%
Thông tin và truyền thông	93,281	0.08%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,369,904	1.22%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,900,702	7.06%	7,952,334	7.64%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,105	0.03%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,472,738	1.32%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4,217	0.00%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	20,956	0.02%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84,809	0.08%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	95,257	0.09%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	11,819,299	10.56%	11,218,922	10.78%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,123	0.02%	20,062	0.02%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	-	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	173,780	0.16%	142,560	0.14%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>111,900,789</b>	<b>100.00%</b>	<b>104,095,714</b>	<b>100.00%</b>

**21. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><u>Kỳ này</u></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>936,117</b>	<b>111,131</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(392,501)	397,071
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(126)
Chênh lệch tỷ giá	335	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>543,951</b>	<b>508,076</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>476,301</b>	<b>711,320</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	459,550	(119,216)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(480,973)
Chênh lệch tỷ giá	266	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>936,117</b>	<b>111,131</b>

**22. Chứng khoán đầu tư**
**22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>5,733,631</b>	<b>5,746,693</b>
Chứng khoán Chính phủ	2,122,862	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	53,961	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,556,808	3,556,750
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>48,113</b>	<b>48,113</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424	36,424
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(6,739)</b>	<b>(33,606)</b>
	<b>5,775,005</b>	<b>5,761,200</b>

**22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	2,803,791	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,229,291	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(360,114)	(333,429)
	<b>7,672,968</b>	<b>7,709,898</b>

**23. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	326,802	341,590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19,569)	(20,558)
	<b>307,233</b>	<b>321,032</b>

**24. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Số tăng trong kỳ	1,153	801	102	820	674	3,550
- Mua trong kỳ	1,153	801	102	820	674	3,550
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	555	100	844	164	-	1,663
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	628	-	-	628
- Giảm khác	555	100	216	164	-	1,035
Số dư cuối kỳ	202,940	297,692	168,960	85,464	25,193	780,249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Số tăng trong kỳ	2,140	9,880	4,501	3,085	3,494	23,099
- Khấu hao trong kỳ	2,140	9,880	4,501	3,085	3,494	23,099
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	1	14	805	131	187	1,137
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1	14	599	131	187	206
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	51,616	187,509	89,517	66,894	20,882	416,418
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906
Tại ngày cuối kỳ	151,324	110,183	79,443	18,570	4,311	363,831

## - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192,365	279,964	147,263	81,933	22,051	723,576
- Chênh lệch tỷ giá	122	34	24	31	-	210
- Mua trong năm	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- Phân loại lại TSCĐ	-	(23)	-	23	-	-
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	6,149	-	-	6,149
- Tăng khác	-	3	133	84	89	309
- Thanh lý, nhượng bán	(358)	(4,149)	(1,168)	(2,088)	(1,729)	(9,492)
Số dư cuối năm	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	142,238	69,012	52,985	14,782	317,627
- Khấu hao trong năm	11,195	38,790	17,875	12,898	4,090	84,848
- Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
- Thanh lý, nhượng bán	(328)	(3,379)	(1,066)	(1,949)	(1,438)	(8,160)
Số dư cuối năm	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	137,726	78,251	28,948	7,269	405,949
Tại ngày cuối năm	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906



**25. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	103,343	13,590	122,265
Số tăng trong kỳ	39	6,659	913	7,611
- Khấu hao trong kỳ	39	6,659	913	7,611
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,371	110,002	14,503	129,876
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844
Tại ngày cuối kỳ	3,624,223	69,020	20,990	3,714,233

**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

*Đơn vị tính triệu đồng*

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3,629,594	198,494	37,608	3,865,696
- Mua trong năm	-	15,455	-	15,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,629,594</b>	<b>179,022</b>	<b>35,493</b>	<b>3,844,109</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5,174	103,539	11,398	120,111
- Khấu hao trong năm	158	28,933	4,306	33,397
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5,332</b>	<b>103,343</b>	<b>13,590</b>	<b>122,265</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	94,955	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối năm	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844

**26. Tài sản Có khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	7,769,372	6,921,697
Các khoản phải thu	1,506,496	1,574,121
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(53,959)	(51,997)
Tài sản Có khác	6,870,714	5,939,000
	<b>16,092,623</b>	<b>14,382,821</b>

**27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**
**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>5,581,123</b>	<b>4,039,008</b>
- Bằng VND	5,529,127	3,987,469
- Bằng vàng và ngoại tệ	51,996	51,539
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>5,498,672</b>	<b>17,467,412</b>
- Bằng VND	4,800,000	17,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	698,672	467,412
	<b>11,079,795</b>	<b>21,506,420</b>

**- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	431,549	4,827,485
- Bằng vàng và ngoại tệ	645,559	1,808,986
<b>Tổng</b>	<b>1,077,108</b>	<b>6,636,471</b>

**28. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>15,215,410</b>	<b>12,380,210</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12,957,985	10,712,677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,257,425	1,667,533
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>118,840,341</b>	<b>109,779,874</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	108,273,481	99,659,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,566,860	10,120,752
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1,566</b>	<b>53</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>544,219</b>	<b>1,054,713</b>
<b>Chuyển tiền phải trả</b>		<b>12,769</b>
	<b>134,601,536</b>	<b>123,227,619</b>

**29. Các khoản nợ khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2013</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	10,360	7,828
Các khoản phải trả bên ngoài	774,184	556,972
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	461
	<b>784,544</b>	<b>565,261</b>

**30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	517,699	216,751	783,350	2,908	10,482,972
Tăng trong kỳ	-	-	-	2,502	5,000	-	-	196,607	1	204,110
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,502	5,000	-	-	-	-	7,502
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	196,607	1	196,608
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>8,865,795</b>	<b>101,716</b>	<b>(5,260)</b>	<b>2,502</b>	<b>5,013</b>	<b>512,699</b>	<b>216,751</b>	<b>979,957</b>	<b>2,909</b>	<b>10,682,082</b>

**31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	152,518	201,280
Thu lãi tiền vay	2,204,383	1,688,916
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	193,440	296,029
Thu khác từ hoạt động tín dụng	118,394	68,734
	<b>2,668,735</b>	<b>2,254,959</b>

**32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự.**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(1,911,309)	(1,628,424)
Trả lãi tiền vay	(43,640)	(36,388)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(91,754)	(238,361)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(5,258)	(2,231)
	<b>(2,051,961)</b>	<b>(1,905,405)</b>

**33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>54,888</b>	<b>65,107</b>
- Hoạt động thanh toán	37,212	50,974
- Hoạt động ngân quỹ	2,951	1,906
- Dịch vụ đại lý	590	591
- Thu phí dịch vụ khác	14,135	11,636
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>(31,882)</b>	<b>(38,396)</b>
- Hoạt động thanh toán	(4,820)	(5,008)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,580)	(2,619)
- Chi phí dịch vụ khác	(24,482)	(30,769)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23,006</b>	<b>26,711</b>

**34. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	794	5,445
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(3,487)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>794</b>	<b>1,958</b>

**35. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	615	51,444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17)	(553)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(433)	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>165</b>	<b>50,891</b>

**36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<b>Quý I.2015</b> <i>Triệu đồng</i>	<b>Quý I.2014</b> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	75,577	43,239
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	53,453	18,519
- Thu từ kinh doanh vàng	667	145
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21,457	24,575
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(39,993)	(38,229)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(22,216)	(12,584)
- Chi về kinh doanh vàng	(114)	(29)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(17,663)	(25,615)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>35,584</b>	<b>5,010</b>



**37. Chi phí hoạt động**

	<b>Quý I.2015</b>	<b>Quý I.2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(5,568)	(4,335)
Chi phí cho nhân viên	(254,675)	(223,741)
Chi về tài sản	(84,502)	(77,981)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(93,805)	(58,993)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(21,466)	(16,698)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(54)	(28)
	<b>(460,070)</b>	<b>(381,776)</b>

**38. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,124,952	801,433
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,804,573	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	7,052,521	5,677,663
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	8,550,000	18,800,000
	<b>19,532,046</b>	<b>28,625,145</b>

**39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<i>Triệu đồng</i> <b>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</b>	
	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Bất động sản	108,749,922	102,594,113	108,749,922
Động sản	39,686,793	37,531,355	39,686,793	37,531,355
Chứng từ có giá	17,457,242	15,336,136	17,457,242	15,336,136
Tài sản khác	110,680,747	89,914,572	110,680,747	89,914,572
	<b>276,574,704</b>	<b>245,376,176</b>	<b>276,574,704</b>	<b>245,376,176</b>

**40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

	<b>31/03/2015</b> <i>Triệu đồng</i>	<b>31/12/2014</b> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	5,193,693	3,940,659
Cam kết bảo lãnh khác	5,510,833	5,211,417
Thư tín dụng trả chậm	6,024,320	3,590,797
Thư tín dụng trả ngay	683,698	1,170,812
	<b>17,412,544</b>	<b>13,913,685</b>

### 38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý I năm 2015 như sau:

<b>Các giao dịch</b>	<b>triệu đồng</b>	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	15,822	
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-	
Thu lãi cho vay	45,640	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 như sau:		
<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu triệu đồng</b>	<b>Phải trả triệu đồng</b>
Cho vay	1,775,202	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	50,000	
Tiền gửi không kỳ hạn		1,596,539
Tiền gửi có kỳ hạn	-	674,100
Đầu tư vào các bên liên quan	203,700	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	735,204	2,443
Vốn góp của các bên liên quan		1,351,002
Phải trả lãi tiền gửi		4,669
Phí quản lý phải trả		119
	<b>2,764,106</b>	<b>3,628,872</b>

### 39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ

khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### **40. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

#### **43. Rủi ro thị trường**

##### **43.1. Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị : Triệu đồng	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1,124,952							1,124,952
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,804,573							2,804,573
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	15,163,250	2,000,000	-	-	-	-	17,168,387
04. Chứng khoán kinh doanh (*)		54,338							54,338
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		12,721							12,721
06. Cho vay khách hàng (*)	5,137,231	-	54,938,824	36,667,917	7,692,177	4,442,692	3,004,558	17,390	111,900,789
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	48,113	342,857	376,542	300,855	2,297,575	9,455,436	993,448	13,814,826
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		326,802							326,802
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,095,121							4,095,121
10. Tài sản Có khác (*)		13,594,409	593,865	-	-	1,958,308	-	-	16,146,582
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,142,368</b>	<b>22,061,029</b>	<b>71,038,796</b>	<b>39,044,459</b>	<b>7,993,032</b>	<b>8,698,574</b>	<b>12,459,994</b>	<b>1,010,838</b>	<b>167,449,091</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		-	10,380,706	1,452,508	316,790	-	1,754	5,145	12,156,903
02. Tiền gửi của khách hàng		-	51,284,840	29,513,348	16,309,292	28,707,014	8,785,259	1,783	134,601,536
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-							-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	3,954	10,386	210,487	-	-	-	224,827
05. Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác		2,663,447				5,530,000	71,100	-	5,601,100
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2,663,447</b>	<b>61,669,500</b>	<b>30,976,242</b>	<b>16,836,569</b>	<b>34,237,014</b>	<b>8,858,113</b>	<b>6,928</b>	<b>155,247,813</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>5,142,368</b>	<b>19,394,046</b>	<b>9,369,296</b>	<b>8,068,217</b>	<b>(8,843,537)</b>	<b>(25,538,440)</b>	<b>3,601,881</b>	<b>1,003,910</b>	<b>12,201,278</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>5,142,368</b>	<b>19,394,046</b>	<b>9,369,296</b>	<b>8,068,217</b>	<b>(8,843,537)</b>	<b>(25,538,440)</b>	<b>3,601,881</b>	<b>1,003,910</b>	<b>12,201,278</b>

**43.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị: Triệu VND		
	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND
<b>Tài sản</b>			<b>Tổng</b>
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	55,796	316,538	393,513
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	387,358	405,071
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	322,924	1,253,780	1,868,728
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	18,867	11,735,846	11,945,867
06. Cho vay khách hàng (*)	-	-	-
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	21,157	5,508	26,665
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	851,336	30,068	881,404
10. Tài sản Có khác (*)	397,587	14,566,015	15,521,248
<b>Tổng tài sản</b>			
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	410,837	1,396,227	1,396,227
02. Tiền gửi của khách hàng	12,450,068	271,740	13,132,645
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,218,056	24,737	1,242,793
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	1,753	91,250	99,047
06. Các khoản nợ khác	102,383	51,082	153,465
07. Vốn và các quỹ	15,257,984	353,603	16,024,178
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>(15,003)</b>	<b>(691,969)</b>	<b>(502,930)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>			
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	22,350	(262,846)	(236,176)
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>7,347</b>	<b>(954,815)</b>	<b>(739,106)</b>

### 43.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Đơn vị: Triệu đồng					
	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
<b>TÀI SẢN</b>						
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1,124,952	-	-	1,124,952
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2,804,573	-	-	2,804,573
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	15,163,250	2,000,000	-	17,168,387
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	54,338	-	-	54,338
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	12,721	-	-	12,721
06. Cho vay khách hàng (*)	4,214,798	922,433	39,840,430	18,812,361	5,701,267	111,900,789
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	390,970	376,542	9,455,437	13,814,826
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	326,802
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,617,479	254	241,808	4,095,121
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	13,217,077	7,935	626,437	16,146,581
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,219,935</b>	<b>922,433</b>	<b>76,225,792</b>	<b>21,197,092</b>	<b>16,024,948</b>	<b>5,193,087</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	10,380,706	1,049,770	442,234	12,156,903
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	51,284,840	29,513,348	8,785,259	134,601,536
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3,954	10,386	158,449	224,827
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	71,100	5,601,100
06. Các khoản nợ khác	-	-	2,663,447	-	-	2,663,447
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64,332,947</b>	<b>30,573,504</b>	<b>9,293,003</b>	<b>155,247,813</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4,219,935</b>	<b>922,433</b>	<b>11,892,844</b>	<b>(9,376,412)</b>	<b>6,731,945</b>	<b>12,201,278</b>

**41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
USD	21,458	21,246
EUR	23,161	26,026
GBP	31,847	33,367
CHF	22,140	21,647
JPY	180	179
SGD	15,683	16,212
AUD	16,382	17,547
HKD	2,782	2,761
CAD	16,922	18,471
CNY	3,479	3,451
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,514,000	3,513,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc